

Số: 01/KH-THPTHVT

Nam Định, ngày 15 tháng 1 năm 2023

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023

I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 24/06/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ vào quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Căn cứ vào Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.
- Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý.
- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Các văn bản pháp luật của nhà nước còn hiệu lực về việc hướng dẫn và quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu chi tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường; kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022-2023 và các năm tiếp theo và điều kiện cụ thể của trường THPT Hoàng Văn Thụ;

II. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

- Kế hoạch tài chính giúp định hướng việc ra quyết định hàng ngày của đơn vị, giúp thủ trưởng đơn vị so sánh số lượng dự báo với kết quả thực tế và mang lại thông tin quan trọng nhằm đánh giá về hiệu quả tài chính tổng thể đơn vị.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Để chủ động cho việc thực hiện công tác kế toán, tài chính năm, Trường THPT Hoàng Văn Thụ xây dựng Kế hoạch thu-chi Ngân sách nhà nước và các khoản thu khác năm 2023 gồm 02 phần:

A. Phần Thu:

B. Phần Chi

Cụ thể chi tiết như sau:

A. Phần thu

I. Thu từ dự toán ngân sách

TT	Nguồn thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch kế hoạch trong năm	Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Ngân sách không thường xuyên chi TX		9.405.000.000	9.405.000.000		
2	Cải cách tiền lương		412.000.000	412.000.000	Tháng 1	Quyết định giao dự toán của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định
3	Ngân sách không thường xuyên		200.000.000	200.000.000		
	Cộng thu từ dự toán ngân sách		10.017.000.000	10.017.000.000		

II. Nguồn thu theo giá dịch vụ

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Học phí (Bao gồm cả ngân sách cấp bù học phí)					1.504.350.000			
1.1	Học kỳ 2 năm học 2022-2023		90.000	5	1.183	532.350.000	Các tháng thực học trong năm	Thu theo công văn 1396/SGDDT-KHTC ngày 05/9/2022 của Sở GD&ĐT Nam Định và có sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh	
1.2	Học kỳ 1 năm học 2023-2024		200.000	4	1.215	972.000.000			

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
2	Tiền coi xe đạp		10.000	10	130	13.000.000	13.000.000		Thu theo QĐ số 01/2018/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.
	Xe đạp điện		15.000	10	750	112.500.000	112.500.000	Tháng 9	
	Xe máy		20.000	10	15	3.000.000	3.000.000	+10	
	Cộng thu Coi xe				895	128.500.000	128.500.000		

III. Nguồn thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tiết	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Học thêm đợt 3 năm học 2022-2023		5.000	102	1.145	583.950.000	583.950.000	Tháng 2+3	
	Học thêm đợt 4 năm học 2022-2023		5.000	90	1.147	516.150.000	516.150.000	Tháng 4+5	
	Học thêm đợt ôn thi tốt nghiệp năm 2023		5.000	219	375	410.625.000	410.625.000	Tháng 6+7	
	Học thêm đợt 1 năm học 2023-2024		5.000	102	1.150	586.500.000	586.500.000	Tháng 9+10	
	Học thêm đợt 2 năm học 2023-2024		5.000	90	1.145	515.250.000	515.250.000	Tháng 11+12	
	Cộng học thêm				603	2.612.475.000	2.612.475.000		

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
2	Nước uống (thu theo tháng)		10.000	10	1.160	116.000.000	116.000.000	Tháng 9 +10	Thu theo công văn 1396/SGDDĐT-KHTC ngày 05/9/2022 của Sở GD&ĐT Nam Định và có sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh

IV. Các khoản thu hộ chi hộ

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	BHYT Lớp 10		46.935	12	370	208.391.400		Tháng 11 và 12	
	BHYT Lớp 11		46.935	12	370	208.391.400			
	BHYT Lớp 12		46.935	9	370	156.293.550			
	Cộng Thu BHYT				1.110	573.076.350	573.076.350		

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
2	Chăm sóc SKBD	0				41.200.000	41.200.000		Theo quy định của cơ quan BHXH

B. Phần chi

I. Chi từ dự toán toàn ngân sách

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm				Ghi chú		
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2		Quý 3	Quý 4
	Tổng chi Ngân sách	10.017.000.000	886.833.333	2.607.500.000	2.607.500.000	2.507.500.000	2.294.500.000	
	Tổng chi Ngân sách Thường xuyên	9.405.000.000	835.833.333	2.507.500.000	2.507.500.000	2.507.500.000	1.882.500.000	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	8.132.000.000	712.000.000	2.136.000.000	2.136.000.000	2.136.000.000	1.724.000.000	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	150.000.000	12.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	
1	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí	350.000.000	29.166.667	100.000.000	100.000.000	75.000.000	75.000.000	
	Chi mua sắm, sửa chữa TS, thiết bị	150.000.000	12.500.000		150.000.000			
	Chi khác	623.000.000	51.916.667	155.750.000	155.750.000	155.750.000	155.750.000	
2	Cải cách tiền lương	412.000.000	34.333.333				412.000.000	
	Chi lương, phụ cấp	412.000.000	34.333.333				412.000.000	
	Ngân sách không Thường xuyên	200.000.000	16.666.667	100.000.000	100.000.000			
	Chi phòng chống dịch							
3	Chi mua sắm, sửa chữa TS	200.000.000	16.666.667	100.000.000	100.000.000			
	Chi Hỗ trợ chi phí học tập							

II. Chi từ nguồn thu theo giá dịch vụ

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm				Ghi chú		
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2		Quý 3	Quý 4
1	Học phí	1.504.350.000	129.577.500	388.732.500	321.872.500	355.012.500	438.732.500	
	40% Trích nguồn Cải cách tiền lương	601.740.000	66.860.000	200.580.000	133.720.000	66.860.000	200.580.000	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	150.000.000	12.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	
	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí, mua sắm thiết bị, sửa chữa thường xuyên...	220.000.000	18.333.333	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm				Ghi chú		
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2		Quý 3	Quý 4
	Chi mua sắm, sửa chữa TS	150.000.000				100.000.000	50.000.000	
	Chi khác	382.610.000	31.884.167	95.652.500	95.652.500	95.652.500	95.652.500	
	Tiền coi học sinh	128.500.000	5.000.000	15.000.000	15.782.500	50.000.000	47.717.500	
	Thuế GTGT và TNDN 10%	12.850.000					12.850.000	
2	Tiền công coi xe	45.000.000	5.000.000	15.000.000	10.000.000	5.000.000	15.000.000	
	Khấu hao nhà xe	11.565.000			5.782.500		5.782.500	
	Chi mua sắm, sửa chữa TS dùng cho coi xe học sinh	59.085.000				45.000.000	14.085.000	

III. Chi từ nguồn thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh

	Học thêm	2.612.475.000	261.247.500	583.950.000	516.150.000	410.625.000	1.101.750.000	
	70% chi giáo viên trực tiếp giảng dạy	1.828.732.500	182.873.250	408.765.000	361.305.000	287.437.500	771.225.000	
1	15% chi quản lý, phục vụ	391.871.250	39.187.125	87.592.500	77.422.500	61.593.750	165.262.500	
	15% điện nước tăng cường cơ sở vật chất	391.871.250	39.187.125	87.592.500	77.422.500	61.593.750	165.262.500	

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm				Ghi chú		
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2		Quý 3	Quý 4
2	Nước uống học sinh	116.000.000	11.600.000	34.800.000	23.200.000	23.200.000	34.800.000	
	Mua nước cho học sinh)	116.000.000	11.600.000	34.800.000	23.200.000	23.200.000	34.800.000	

3	Sổ liên lịch điện tử (Thuê làm sổ liên lạc điện tử cho học sinh cả năm)							
IV. Chi từ nguồn thu hộ chi hộ								
1	Bảo hiểm y tế học sinh (nộp 100% cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định)	573.076.350			20.000.000		573.076.350	
2	Chi CSSKBD cho học sinh (chi mua vật tư y tế và khám chữa bệnh ban đầu cho học sinh theo hợp đồng CSSKBD)	41.200.000			20.000.000		21.200.000	Thời điểm chi và mức chi có thể được điều chỉnh theo tình hình thực tế

Kế toán

Lã Thị Loan

Vụ Bản, ngày 15 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Trung Sâm